

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57,825,209,401	43,969,445,277
I. Tiền và tương đương tiền	110		2,355,598,362	8,140,358,446
1. Tiền	111		2,355,598,362	3,140,358,446
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,850,967,200	18,215,610,983
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,078,182,584	1,686,322,159
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(227,215,384)	(120,322,159)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		17,000,000,000	16,649,610,983
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,200,173,206	4,336,838,762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,914,773,577	4,215,285,260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,326,593,726	57,795,535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		325,522,210	425,339,394
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(366,716,307)	(361,581,427)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		12,142,095,463	12,346,222,225
1. Hàng tồn kho	141		14,052,613,935	14,246,450,697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,910,518,472)	(1,900,228,472)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,276,375,170	930,414,861
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		788,525,855	803,787,887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			126,626,974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		487,849,315	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,645,384,322	3,852,280,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		3,018,261,192	3,259,976,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,517,861,192	1,759,576,263

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		6,218,242,699	6,163,066,773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,700,381,507)	(4,403,490,510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,500,400,000	1,500,400,000
- Nguyên giá	228		1,500,400,000	1,500,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		592,304,000	592,304,000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		592,304,000	592,304,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		34,819,130	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		34,819,130	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		61,470,593,723	47,821,725,540
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19,616,737,030	5,542,250,567
I. Nợ ngắn hạn	310		19,610,737,030	5,536,250,567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,770,462,681	2,755,800,346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173,640,995	585,873,971
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9,255	9,255
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		276,466,541	36,509,875
5. Phải trả người lao động	315		2,604,549,750	1,301,640,377
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		487,849,315	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		6,176,475,365	855,070,282
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121,283,128	1,346,461
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
11. Nợ dài hạn	330		6,000,000	6,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		6,000,000	6,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,853,856,693	42,279,474,973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19,256,580,000	19,256,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19,256,580,000	19,256,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,859,726,199	2,859,726,199
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,271,423,681	3,271,423,681
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,466,126,813	16,891,745,093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13,625,488,093	14,193,406,641
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2,840,638,720	2,698,338,452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300 + 400)	440		61,470,593,723	47,821,725,540

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Trần Trọng Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Tâm

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lý Xuân Hoàn

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: 78 Pasteur, Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.563.741.259	19.903.342.186	62.053.412.977	57.307.337.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		470.176.774	423.090.451	822.493.684	1.076.934.841
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		28.093.564.485	19.480.251.735	61.230.919.293	56.230.402.901
4. Giá vốn hàng bán	11		20.714.704.321	14.741.049.057	43.893.395.232	40.696.380.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.378.860.164	4.739.202.678	17.337.524.061	15.534.022.094
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		155.076.070	245.375.696	651.141.056	1.300.579.083
8. Chi phí tài chính	23		350.611.802	18.862.325	568.832.565	(734.213.885)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.451.594.565	1.774.046.053	5.965.671.873	5.743.951.975
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.361.590.092	2.507.311.572	8.071.173.369	7.689.073.514
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.370.139.775	684.358.424	3.382.987.310	4.135.789.573
12. Thu nhập khác	31		800.000		196.247.481	4.080.000
13. Chi phí khác	32					619.716.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		800.000		196.247.481	(615.636.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.370.939.775	684.358.424	3.579.234.791	3.520.153.573
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		282.887.955	145.371.684	738.596.071	725.637.381
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.088.051.820	538.986.740	2.840.638.720	2.794.516.192
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.475	1.451
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Xuân Hoàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		44,214,259,109	68,844,392,834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(41,484,408,632)	(49,665,541,625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,777,169,249)	(6,217,695,996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	5	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(444,039,745)	(678,529,109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,260,070,344	1,114,902,636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(943,261,024)	(2,025,571,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,174,549,197)	11,371,956,977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	9	(55,175,926)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(20,361,665,754)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3	14,415,671,233	14,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,647,500
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,5	917,780,806	492,011,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		278,276,113	(5,868,007,016)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	13,15d	(2,888,487,000)	(2,310,789,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,888,487,000)	(2,310,789,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,784,760,084)	3,193,160,361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2	8,140,358,446	4,947,198,085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2	2,355,598,362	8,140,358,446

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Trọng Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT



Xuân Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463362) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/7/2026.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

Vốn điều lệ: 19.256.580.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/9/2026: 19.256.580.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 29,41%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất bản và phát hành sách.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 26/12/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT về việc lựa chọn bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc kể từ năm học 2026-2027. Chủ trương này ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của các loại sách - vở tham khảo của Công ty đang phát hành.

1.5. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 25 người lao động.

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phải trả cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Trước ngày 01/01/2026, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng với các chi phí mua;

Từ ngày 01/01/2026, giá gốc chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ:

- Đối với chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định nhất quán theo phương pháp bình quân gia quyền.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...)

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

4.11 Doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác (như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...)

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức từ các cổ phiếu đã lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm: Chi phí mua chứng khoán kinh doanh, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; Dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Mặt hàng sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa áp dụng thuế suất 5%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	48.787.869	33.052.887
Tiền gửi không kỳ hạn	2.306.810.493	3.107.305.559
- Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam _ Chi nhánh Đà Nẵng _ Hội Sở	558.817.724	406.794.649
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam _ Chi nhánh Hải Vân	249.194.746	1.086.549.103
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam _ Chi nhánh Đà Nẵng	527.308.191	723.525.871
- Tại Công ty CP chứng khoán FPT	927.949.214	848.352.736
- Tại các tổ chức khác	43.540.618	42.083.200
Tương đương tiền	-	5.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á		5.000.000.000
Cộng	2.355.598.362	8.140.358.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/9/2026</u>				<u>01/01/2026</u>			
	SL cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	SL cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	42.000	1.078.182.584	857.900.000	227.215.384	90.000	1.686.322.159	1.566.000.000	120.322.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/9/2026</u>			<u>01/01/2026</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và không quá 12 tháng	17.000.000.000	17.000.000.000	-	16.649.610.983	16.649.610.983	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/9/2026</u>					<u>01/01/2026</u>			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (i)	Đang h/động	7,50%	33.750	242.304.000	242.304.000	-	242.304.000	242.304.000	-
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (i)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-
Cộng				592.304.000	592.304.000	-	592.304.000	592.304.000	-

- (i) Các Báo cáo tài chính trong năm 2026 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DVXB Giáo dục tại Đà Nẵng, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Phát hành Sách Giáo dục	125.744.950	-	470.864.830	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Thanh Hóa	16.507.000	-	559.995.820	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Thanh Hoa	50.000.000	-	339.825.030	-
Công ty Cổ phần Sách và Phát triển Giáo dục Nghệ An	3.966.929.710	-	572.039.680	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xuất bản Giáo dục	2.349.269.570	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Phương Nam	1.494.457.290	-	235.662.240	-
Các đối tượng khác	13.911.865.057	366.716.307	2.036.897.660	361.581.427
Cộng	21.914.773.577	366.716.307	4.215.285.260	361.581.427

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	12.001.560	-	-	-
Cộng	12.001.560	-	-	-

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	102.923.000	-	58.923.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	51.050.000	-
Cổ tức phải thu	-	-	25.000.000	-
Phải thu khác	222.599.210	-	290.366.394	-
Cộng	325.522.210	-	425.339.394	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	379.553.507	12.837.200		379.553.507	17.972.080	
- Công ty TNHH TBGD ĐA	59.973.244	-	Quá hạn trên 3 năm	59.973.244	-	Quá hạn trên 3 năm
- Công ty TNHH TMDV VH Cửu Đức	48.949.336	-	Quá hạn trên 3 năm	48.949.336	-	Quá hạn trên 3 năm
- Nguyễn Thị Ngân Hoa	64.165.273	-	Quá hạn trên 3 năm	64.165.273	-	Quá hạn trên 3 năm
- Triệu Quang Phú	62.357.060	-	Quá hạn trên 3 năm	62.357.060	-	Quá hạn trên 3 năm
- Công ty CP Sách TBTH Quảng Nam	70.910.480	-	Quá hạn trên 3 năm	70.910.480	-	Quá hạn trên 3 năm
- Các đối tượng khác	73.198.114	12.837.200	Quá hạn	73.198.114	17.972.080	Quá hạn
Cộng	379.553.507	12.837.200		379.553.507	17.972.080	

10. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.880.125.659	-	3.551.032.435	-
Chi phí SX, KD dở dang	415.274.558	-	877.654.121	-
Sản phẩm	10.757.213.718	1.910.518.472	9.817.764.141	1.900.228.472
Cộng	14.052.613.935	1.910.518.472	14.246.450.697	1.900.228.472

11. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.151.234	5.864.198
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	712.418.287	712.418.287
Chi phí khác	52.956.334	85.505.402
Cộng	788.525.855	803.787.887

b. Dài hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Chi phí tổ chức bán thảo sách tham khảo	34.819.130	-
Cộng	34.819.130	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	34.819.130	-
-------------	-------------------	----------

12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng ≤ 12 tháng (*)	487.849.315	-
Cộng	487.849.315	-

(*) Đây là khoản tiền lãi được ghi nhận trước theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Á. Theo các điều khoản của các hợp đồng trên, toàn bộ số tiền lãi được Ngân hàng chi trả trước sẽ bị phong tỏa trong suốt kỳ hạn gửi tiền và chỉ được giải phong tỏa khi hợp đồng tiền gửi đến hạn hoặc trong các trường hợp khác được Ngân hàng TMCP Việt Á chấp thuận.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.697.596.119	38.850.000	2.269.029.745	157.590.909	6.163.066.773
Mua trong kỳ	-	-	-	55.175.926	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.697.596.119	38.850.000	2.269.029.745	212.766.835	6.218.242.699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.606.067.937	38.850.000	1.600.981.664	157.590.909	4.403.490.510
Khấu hao trong kỳ	110.927.880	-	184.430.457	1.532.660	296.890.997
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.716.995.817	38.850.000	1.785.412.121	159.123.569	4.700.381.507
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.091.528.182	-	668.048.081	-	1.759.576.263
Số dư cuối kỳ	980.600.302	-	483.617.624	53.643.266	1.517.861.192

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2026.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.235.934.290 đồng.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/9/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà 78 Pasteur	3.697.596.119	2.716.995.817	980.600.302	3.697.596.119	2.606.067.937	1.091.528.182
Xe TOYOTA HILUX GUN 135L	669.940.000	669.940.000	-	669.940.000	669.940.000	-
Xe Ford Everest	1.229.536.364	745.918.740	483.617.624	1.229.536.364	561.488.283	668.048.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.182.018.328	990.136.578
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	318.163.008	119.080.615
Công ty CP DVXB Giáo dục tại Đà Nẵng	869.727.109	463.435.226
Công ty CP DVXB Giáo dục Gia Định	395.987.000	30.485.000
Công ty TNHH Lộc Thịnh Phát	428.331.613	74.595.450
Công ty CP In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam	822.859.046	104.504.812
Các đối tượng khác	5.753.376.577	973.562.665
Cộng	9.770.462.681	2.755.800.346

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	600.000	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	318.163.008	119.080.615
Cộng	318.763.008	119.080.615

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/9/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	32.874.397	12.421.946	43.294.601	-	2.001.742
Thuế TNDN	83.253.541	-	738.596.071	444.039.745	-	211.302.785
Thuế TNCN (Vãng lai)	-	3.635.478	161.078.075	122.213.563	-	42.499.990
Thuế thu nhập cá nhân	39.077.397	-	92.619.288	32.879.867	-	20.662.024
Các loại thuế khác	4.296.036	-	4.296.036	-	-	-
Cộng	126.626.974	36.509.875	1.009.011.416	642.427.776	-	276.466.541

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Bảo hiểm XH, YT, TN, KPCĐ, ...	203.267.455	11.521.728
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	865.887.026	40.000.000
Chi phí tổ chức bán thảo	3.997.580.000	766.129.000
Phải trả khác	1.109.740.884	37.419.554
Cộng	6.176.475.365	855.070.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền ký cược của các nhà sách	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.000.000	6.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.504.196.241	41.891.926.121
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	2.698.338.452	2.698.338.452
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.310.789.600	2.310.789.600
Số dư tại 31/12/2025	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.891.745.093	42.279.474.973
Số dư tại 01/01/2026	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.891.745.093	42.279.474.973
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	2.840.638.720	2.840.638.720
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.266.257.000	3.266.257.000
Số dư tại 30/9/2026	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.466.126.813	41.853.856.693

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	5.663.770.000	5.663.770.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	3.075.000.000	3.075.000.000
Các cổ đông khác	10.517.810.000	10.517.810.000
Cộng	19.256.580.000	19.256.580.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	19.256.580.000	19.256.580.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	19.256.580.000	19.256.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.888.487.000	2.310.789.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/9/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.925.658	1.925.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu phổ thông	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu phổ thông	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Cổ tức, lợi nhuận

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-DAEBCO ngày 14/04/2026 của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ. Việc chi trả cổ tức được thực hiện thông qua các nghị quyết của Hội đồng quản trị như sau:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị lần thứ I - năm 2026 số 01/NQ-HĐQT ngày 26/01/2026 của Công ty đã thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 12% vốn điều lệ. Việc chi trả này đã được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức ngày 12/02/2026; Thời gian thanh toán 03/03/2026.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị lần thứ II - năm 2026 số 02/NQ-HĐQT ngày 29/04/2026 của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 3% vốn điều lệ. Việc chi trả này đã được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức ngày 22/05/2026; Thời gian thanh toán 01/06/2026.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.891.745.093	16.504.196.241
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.840.638.720	2.698.338.452
Phân phối lợi nhuận	3.266.257.000	2.310.789.600
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.266.257.000	2.310.789.600
+ Trả cổ tức	2.888.487.000	2.310.789.600
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	134.920.000	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (9%)	242.850.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	16.466.126.813	16.891.745.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-DAEBCO ngày 14/04/2026.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Doanh thu sách tham khảo, sách hỗ trợ	61.895.939.787	56.869.741.960
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	152.736.190	387.269.972
Doanh thu khác	4.737.000	50.325.810
Cộng	62.053.412.977	57.307.337.742

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung ứng sách		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	411.420.600	283.422.260
Cộng	411.420.600	283.422.260

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chiết khấu thương mại	693.202.054	540.388.611
Hàng bán bị trả lại	129.291.630	536.546.230
Cộng	822.493.684	1.076.934.841

21. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Giá vốn sách tham khảo, sách hỗ trợ	42.425.641.976	39.220.291.622
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	134.907.322	336.232.918
Giá vốn hoạt động khác	4.733.662	32.128.661
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.328.112.272	1.107.727.606
Cộng	43.893.395.232	40.696.380.807

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	527.521.031	346.918.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.125.000	58.000.000
Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	50.495.025	895.660.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	651.141.056	1.300.579.083
-------------	--------------------	----------------------

23. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
CKTT	252.126.422	42.479.416
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	106.893.225	(776.693.301)
Các chi phí tài chính khác	209.812.918	-
Cộng	568.832.565	(734.213.885)

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền lương và các khoản trích theo lương	3.954.963.509	3.791.856.730
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí vận chuyển sách và bốc vác	1.081.192.428	1.033.367.813
Chi phí thuê kho	381.968.181	336.600.000
Tuyên truyền, quảng cáo	547.547.755	582.127.432
Cộng	5.965.671.873	5.743.951.975

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	3.581.151.159	3.287.903.101
Khấu hao TSCĐ	296.890.997	393.811.116
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	99.844.846	149.098.777
Giao dịch, hội nghị	1.439.163.359	1.383.091.161
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.134.880	(10.000.000)
Chi phí khác	2.648.988.128	2.485.169.359
Cộng	8.071.173.369	7.689.073.514

25. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	-	619.716.000

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.579.234.791	3.520.153.573
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	98.472.288	108.033.333
- Điều chỉnh tăng		
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	117.000.000	94.500.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	54.597.288	71.533.333
- Điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	73.125.000	58.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.677.707.079	3.628.186.907
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	738.596.071	725.637.381
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	735.541.416	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	3.054.655	-

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.840.638.720	2.794.516.192
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.840.638.720	2.794.516.192
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.925.658	1.925.658
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.475	1.451

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.851.755.289	6.790.449.311
Chi phí nhân công	7.536.114.668	7.025.009.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.890.997	393.811.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.762.043.961	20.231.883.005
Chi phí khác bằng tiền	3.809.734.638	3.250.652.047
Cộng	44.256.539.553	37.691.805.310

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, các khoản vay phát sinh nhỏ và được trả trong thời gian ngắn; hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty Sách và thiết bị các Tỉnh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/9/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.770.462.681	-	9.770.462.681
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9.255	-	9.255
Phải trả khác	5.973.207.910	6.000.000	5.979.207.910
Cộng	15.743.679.846	6.000.000	15.749.679.846
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.755.800.346	-	2.755.800.346
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9.255	-	9.255
Phải trả khác	843.548.554	6.000.000	849.548.554
Cộng	3.599.358.155	6.000.000	3.605.358.155

Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/9/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.355.598.362		2.355.598.362
Đầu tư tài chính	850.967.200	592.304.000	1.443.271.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng	21.548.057.270	-	21.548.057.270
Phải thu khác	222.599.210	-	222.599.210
Cộng	41.977.222.042	592.304.000	42.569.526.042
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.140.358.446		8.140.358.446
Đầu tư tài chính	1.566.000.000	592.304.000	2.158.304.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.649.610.983	-	16.649.610.983
Phải thu khách hàng	3.853.703.833	-	3.853.703.833
Phải thu khác	366.416.394	-	366.416.394
Cộng	30.576.089.656	592.304.000	31.168.393.656

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là phát hành, kinh doanh sách tham khảo và theo khu vực địa lý là nước Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Phí QLXB, mua sách	1.655.163.008	576.107.994
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Mua sách tham khảo	300.403.500	418.649.440
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Phí QL đề tài	15.314.313	-
Cổ tức			
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Chi cổ tức bằng tiền	849.565.500	679.652.400
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chi cổ tức bằng tiền	461.250.000	369.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2025. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/ trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	18.215.610.983	17.927.665.754	287.945.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	16.649.610.983	16.361.665.754	287.945.229
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.336.838.762	4.624.783.991	(287.945.229)
Phải thu ngắn hạn khác	135	425.339.394	713.284.623	(287.945.229)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	9.255	-	9.255
Phải trả ngắn hạn khác	320	855.070.282	855.079.537	(9.255)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/ trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.114.902.636	1.104.462.073	10.440.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.371.956.977	11.361.516.414	10.440.563
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	492.011.238	502.451.801	(10.440.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.868.007.016)	(5.857.566.453)	(10.440.563)

Người đại diện theo pháp luật

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lý Xuân Hoàn

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trần Trọng Hiếu

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2026